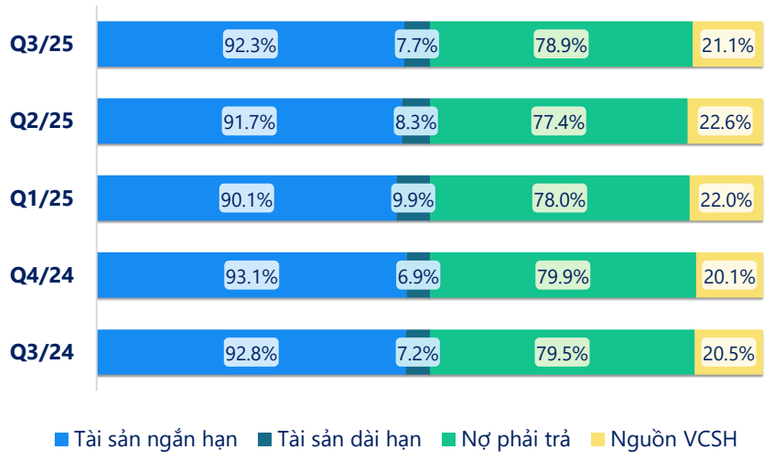
FireAnt

# CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 10,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,250 |
| SL cổ phiếu LH | 89,116,411 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 965,940 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 927 |
| P/E | 18.3 |
| EPS | 568 |

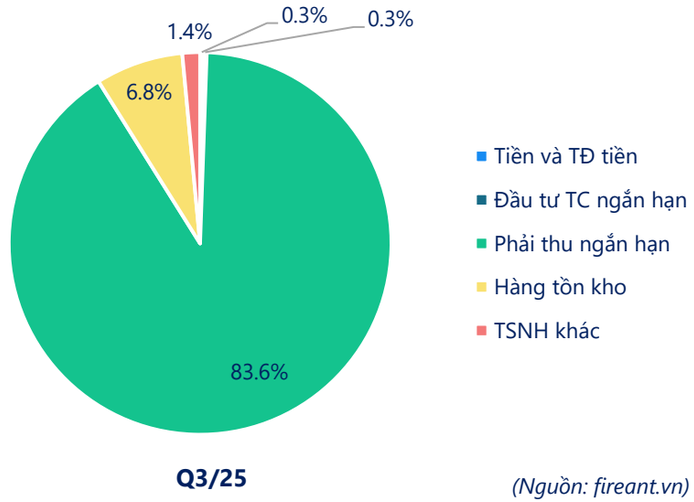
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HTN | 2.5% | -16.5% | 0.0% | 2.0% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



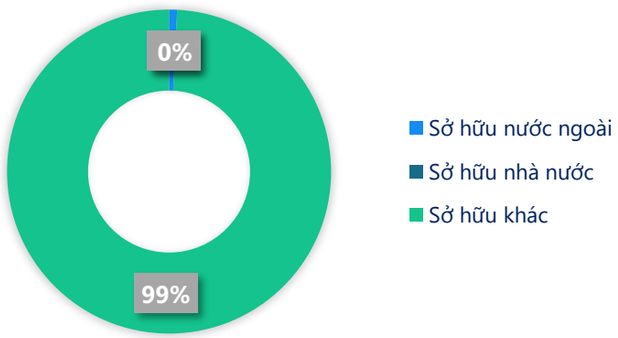

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



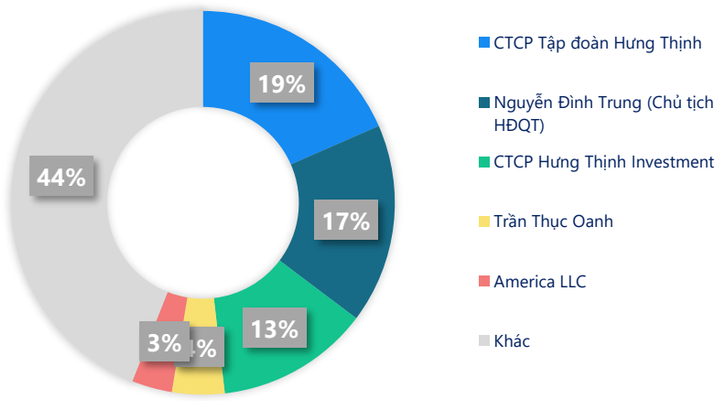

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



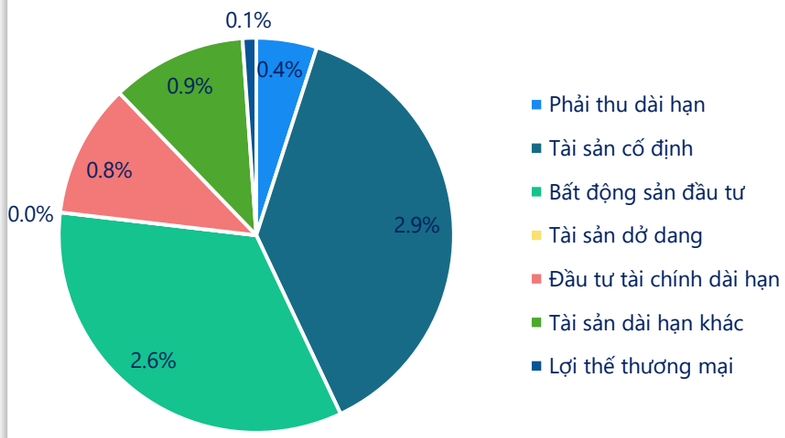

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

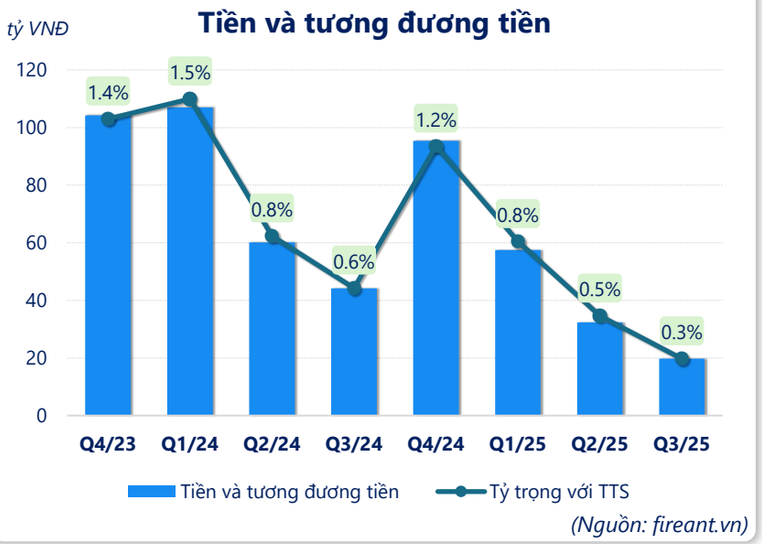



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

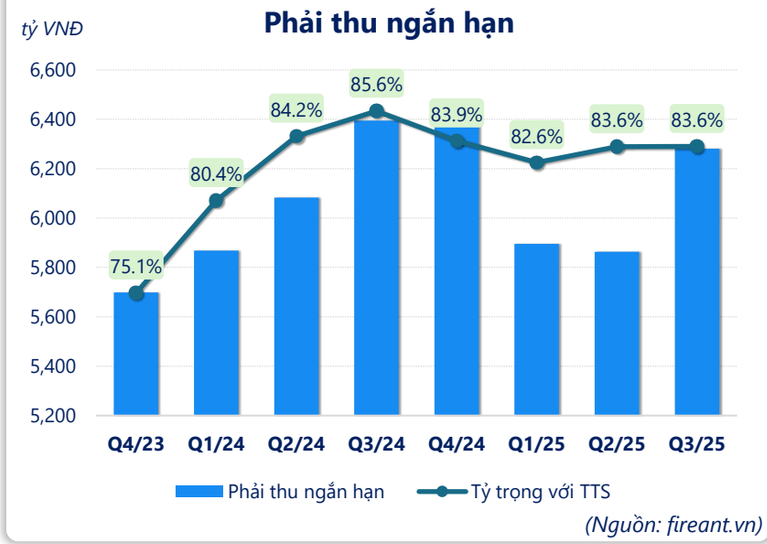
# CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

## Tiền và tương đương tiền



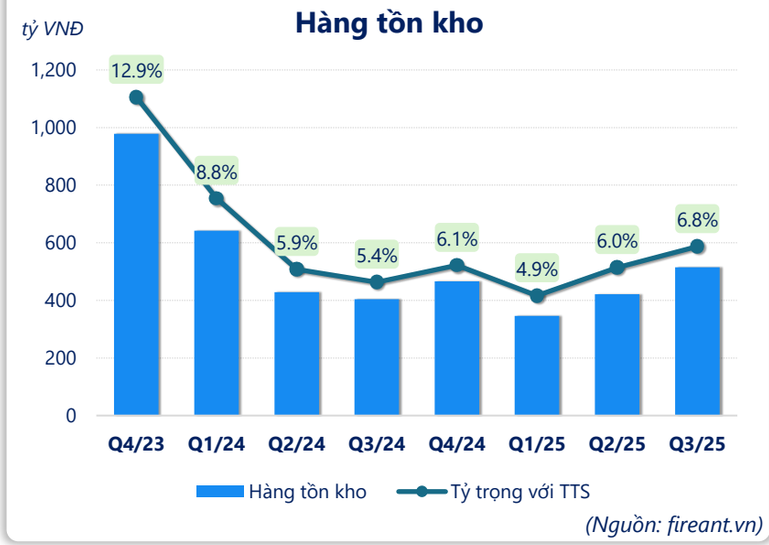

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



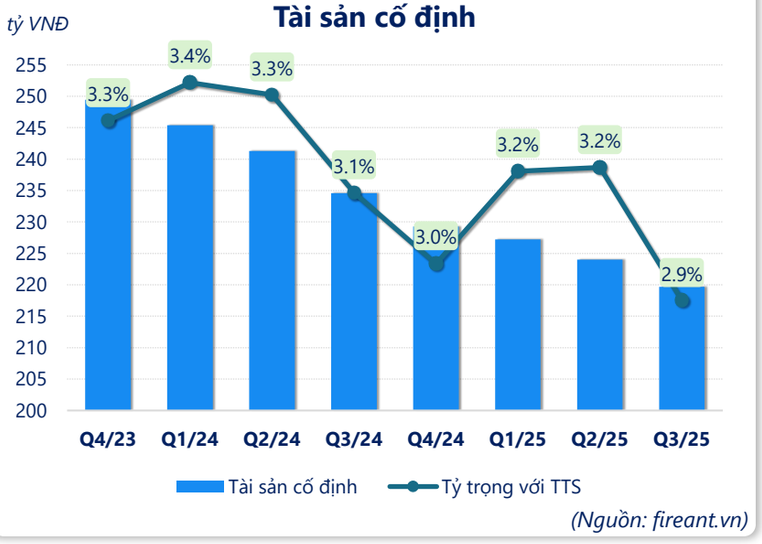

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



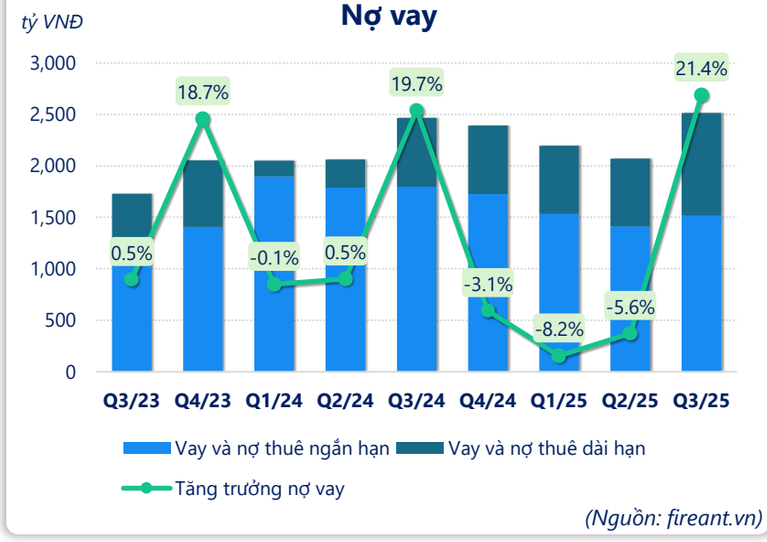

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



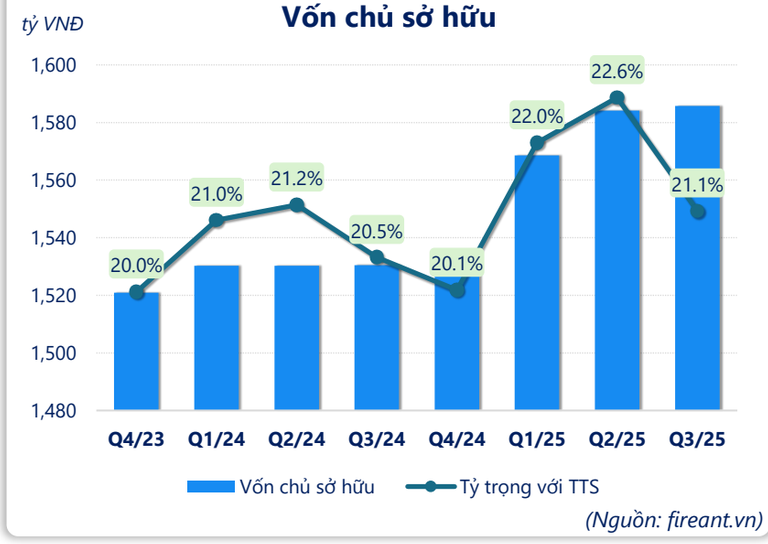

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



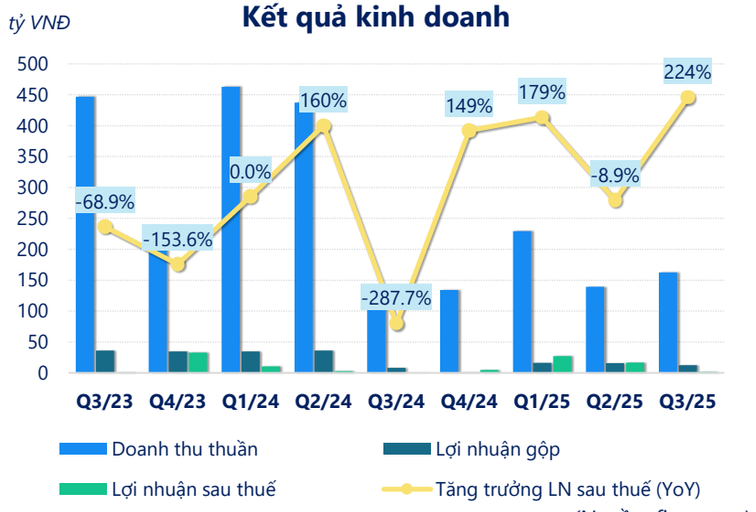

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

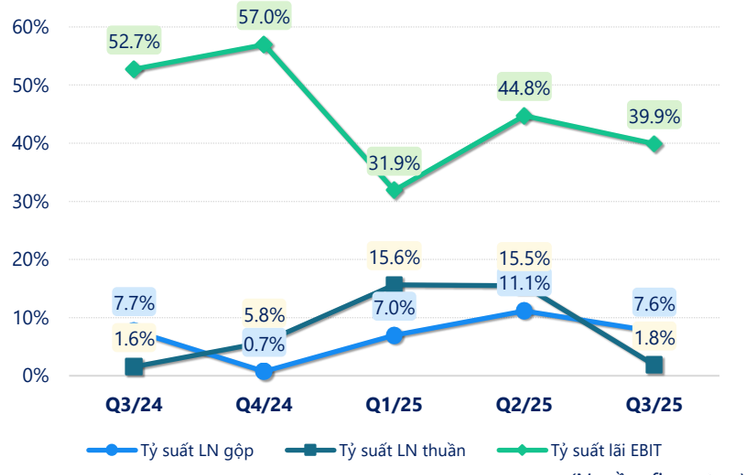
# CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

## Kết quả kinh doanh



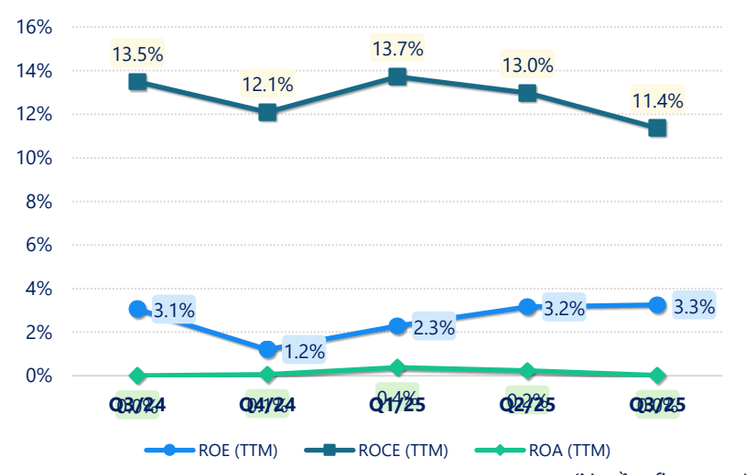

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



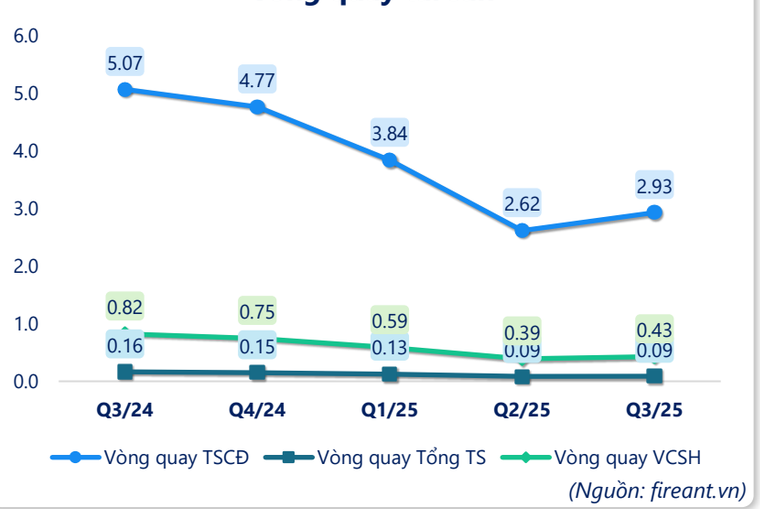

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



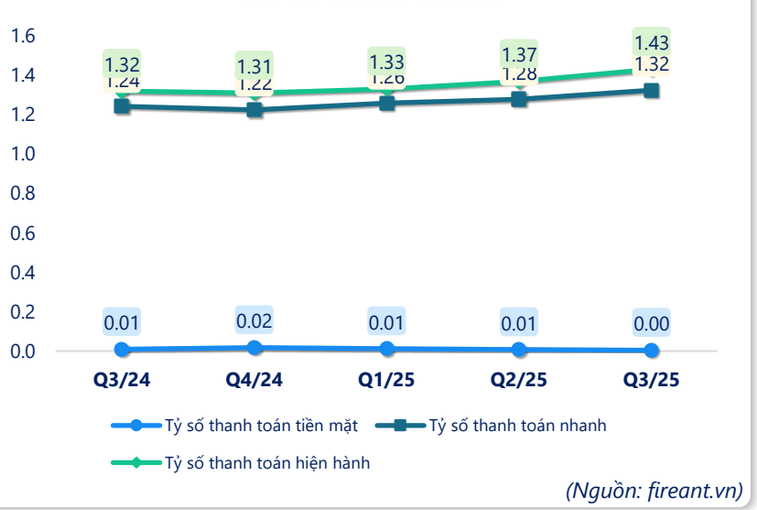

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



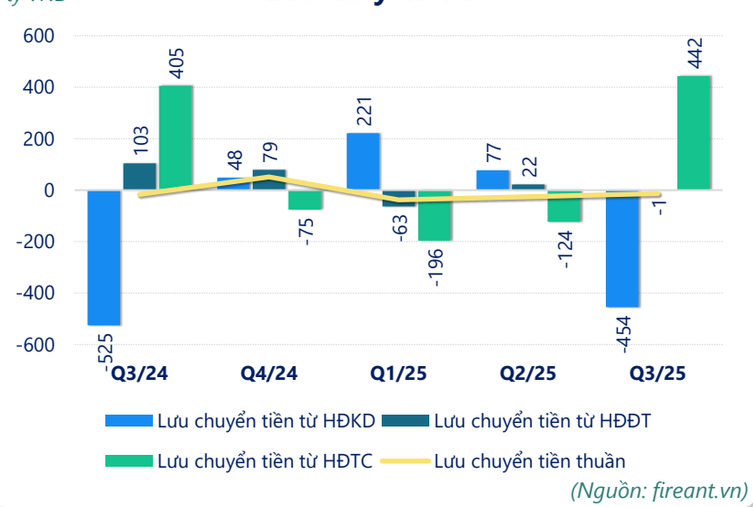

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **7,516** | **7,656** | **-1.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,938 | 7,121 | -2.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 19.8 | 95.2 | -79.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 18.9 | 40.2 | -53.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 6,281 | 6,417 | -2.1% |
| Hàng tồn kho | 514 | 466 | 10.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 104 | 103 | 0.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **578** | **535** | **7.9%** |
| Phải thu dài hạn | 28.7 | 28.7 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 220 | 232 | -5.5% |
| Bất động sản đầu tư | 196 | 200 | -2.2% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 63.3 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **64.0** | **65.5** | **-2.2%** |
| Lợi thế thương mại | 6.45 | 8.87 | -27.3% |
| **Nợ phải trả** | 5,930 | 6,114 | -3.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **4,853** | **5,440** | **-10.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,515 | 1,725 | -12.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,259 | 1,472 | -14.4% |
| **Nợ dài hạn** | 1,077 | 675 | 59.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 998 | 666 | 50.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,586** | **1,542** | **2.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,586** | **1,542** | **2.8%** |
| Vốn điều lệ | 891 | 891 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 106 | 134 | 230 | 139 | 163 |
| Giá vốn hàng bán | 97.8 | 133 | 214 | 124 | 150 |
| **Lợi nhuận gộp** | 8.21 | 1.00 | 16.0 | 15.5 | 12.4 |
| Doanh thu HĐTC | 76.4 | 89.7 | 67.7 | 69.9 | 71.4 |
| Chi phí TC | 68.1 | 69.9 | 38.2 | 55.7 | 71.6 |
| **Chi phí lãi vay** | 57.1 | 69.9 | 38.2 | 42.0 | 61.6 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 14.9 | 13.1 | 9.49 | 8.15 | 9.22 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.65 | 7.73 | 35.9 | 21.6 | 2.98 |
| Lợi nhuận khác | -2.86 | -1.27 | -0.94 | -1.19 | 0.28 |
| **LN trước thuế** | -1.21 | 6.46 | 35.0 | 20.4 | 3.26 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.21 | 4.92 | 27.3 | 16.7 | 1.59 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.38 | 4.80 | 27.4 | 16.6 | 1.88 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -525 | 47.7 | 221 | 76.8 | -454 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 103 | 79.0 | -62.8 | 21.9 | -0.71 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 405 | -75.4 | -196 | -124 | 442 |
| Tiền đầu kỳ | 60.1 | 44.1 | 95.2 | 57.5 | 32.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-16.0** | **51.3** | **-37.7** | **-25.1** | **-12.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 44.1 | 95.4 | 57.5 | 32.4 | 19.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic